Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

Ngay 19 thang 4 năm 88

Bà KHUC MINH THO
Chủ tich Hội Gia Dình Tù Nhân Chinh Tri VN.

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nan Đông Dương rất hân hanh dược tiếp xúc với Hội Gia Đình Tù Nhân Chính Trị VN.

Hiệp Hội CTTNDD với tôn chỉ bất vụ lợi và mục tiêu làm giảm bớt nỗi thống khổ của người Tỵ Nạn, đặc biệt các anh em Cựu Quân Nhân đã thoát khỏi ngục tù CS nhưng vẫn còn kéo dài cuộc sống khốn khổ ở các trại tỵ nạn do sự thay đổi chính sách tỵ nạn của các quốc gia đệ tam và các quốc gia cho tạm cư.

HH chỉ mong làm gạch nối giữa các đồng bào tỵ nạn và đồng bào hải ngoại, đặc biệt là các hội đoàn có phương tiện để giúp đỡ cho các đồng đội và đồng bào còn đang khốn khổ.

Trân trọng kính gởi đến Quý Hội danh sách các anh em Cựu Quân Nhân, Cựu Công Chức, Cựu Cảnh Sát và danh sách đồng bào Tỵ Nạn thuộc tỉnh Trat Thai-lan để giúp đỡ theo khả năng của Quí Hội.

Hy vọng được có cơ hội tiếp xúc với Quí Hội để phối hợp công tác cứu trợ đồng bào tỵ nạn.

Trân trọng

TRAN VĂN HƯỚNG
Chủ tich

DANH SÁCH NGƯỜI TỊ-NẠN VN
TẠI TRẠI LEAMNGOB
Danh sách 2/15

26. Phạm hoàng Duy có cha: Phạm Giới, 154 Charles St. Footscray VIC 3011, Australia
27. Nguyễn thị Hồng thu có cha chồng
28. Trần Vĩnh Thịnh có dì: Nguyễn Thị Nhu 824 Guilford St Lebanon, PA 17042 (USA)
29. Trần văn Minh có dì
30. Huỳnh Hạnh có anh nuôi 1 Hứa Kiến Quốc 140 Lee ward, Glenway #317 North York Ontario 2Y9 Canada.
31. Nguyễn Khoa Huân có cô: Nguyễn Khoa Diệu Thúa, 1821 Deerdrive Maclean VA 22101 (USA)
Trung Úy, Pháo đội trưởng, Tiểu Khu Gò công [illegible]/209315.

32. Bùi thị Như phương 33. Nguyễn Hải Triều 34. Nguyễn Hải Trân châu 35. Nguyễn Khánh Lê	Bùi Hoành	chú Ruột	12809 LINDA LANE STAFFORD TEXAS TX 77477 USA
36. Bùi thị Như phương 37. Nguyễn Dan phương 38. Nguyễn Hùng Vĩ	Bùi Hoành	chú Ruột	
39. Nguyễn thị Quan 40. Trần thị Diễm châu	Nguyễn thị Tùng	chí Ruột	TGH - 391 (OTTAWA-ONTARIO) EDMONTON ALBERTA CANADA.
41. Trương thị Tường Vi	Trương Quý Nghĩa	Anh Ruột	2108-170 LEES AVE OTTAWA-ONTARIO K1S-5G5 CANADA.
42. Phạm Quốc Luân	Phạm Ngọc Lâm	Anh Ruột	P.O BOX 26364 SANTA ANA CA 92799-6364 USA.
43. Nguyễn Ngọc Quang	Nguyễn Hữu Tùy	chú Ruột	9113 PURTNER AVENUE MANASSAS VA 22110 U.S.A

TSVP

DANH SÁCH NHÓM 26 nhập trại ngày 23/01/88

1	Nguyễn thị Hà	Chồng	Lê cao Hạng	1233S SUAWNEE SANTA ANA CA 92704 U.S.A
2	Lê thị Trúc Mai		"	"
3	Đoàn Mỹ Ái		"	"
4	Nguyễn thị Hạt	Em ruột	Nguyễn thị Kim Quy	2211 VAIMESS AVE SAN FRANCISCO CALIFORNIA 94109 U.S.A
5	Nguyễn thị Hanh			"
6	Nguyễn văn Vinh			"
7	Trần thị Miễn	Anh ruột	Trần đình Kham	"
8	Trần thị Thanh Tùng		"	"
9	Phan thị Ngọt	Em ruột	Phan Hoà	254-2503 HURONTARIO STREET ISSISAUGA ONTARIO 25A267 Canada
10	Võ Kim Hôn	Chị ruột	Võ Kim Bạch	6 ABERDEEN Rd BUSBY N.S.W 2168 Australia
11	Nguyễn văn Hiếu	Em	Võ Kim Đồng	"
12	Trần Quang Bé	Anh ruột	Trần quang Dương	BUGWIESEN. S. 4238047 ZERICH SWITZELAND
13	Nguyễn Hữu Lực	Câu	"	"
14	Lê thị Tú Em	Chị ruột	Lê thị Lê Thu	12601 TRASE AVE GARDEN GROVE CA 92643 U.S.A
15	Phạm quang Huy			IV 037664
16	Vũ thị Phương	Em ruột	Vũ văn Long	2450 LISAS STREET PRAND PRAIRIE TY 15051
17	Bùi thị Thanh Hồng	Anh ruột	Bùi quang Danh	12312 EPSILON GARDEN GROVE CA 92640 U.S.A
18	Nguyễn thị Minh Phụng			
19	Hà thị Phương Thúy	Hôn phu	Nguyễn văn Trừ	3 MURPHY ST ALTONA NORTH 3025 Australia
20	Nguyễn thị Kim Hiền	Không có		
21	Phạm thị Anh	Con ruột	Đàm mạnh Dũng	802 WHITNEY EVE SUISUN CA 94585 U.S.A
22	Võ thị Kim Nga	Anh ruột	Võ thành Liêm	314E BROADWAY ST SUITE G GLENDALE CA 91205 U.S.A
23	Loàn văn Cho	Anh	Võ thành Liêm	"
24	Võ văn Hùng	Anh	"	"
25	Phan ngọc Hiền	Em ruột	Phan Hoà	254-2503 HURONTARIO STREET ISSISAUGA ONTARIO 25A267 Canada
26	Nguyễn thị Cẩm	Bác ruột	Nguyễn thị Hà	6965E CALL BELIATRIX TUX SON AL 85710 U.S.A

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH

HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ THÂN NHÂN Ở NƯỚC NGOÀI	QUAN HỆ
[illegible]	HUỲNH THANH TÂN 2127 34TH AVE #2 OAKLAND CA 94601 USA	CON
[illegible]	Nguyễn Thị Ngọc 21 WINDERCLIFF ROAD EARLWOOD 2206 AUSTRALIA	CHỊ
[illegible]	Ngô Thị Hường 15307 SPINNING YARDENA CA 92249 U.S.A Ngô Văn Sang 12243E HARSAM DR HOUSTON TAX TAXAS 77066 USA	EM RUỘT ANH
[illegible]	Nguyễn Tố Mai 632 GLENVELAND STREETALLEN TOWN PA 18103 USA	CHỊ RUỘT
[illegible]	Nguyễn Kim Thanh & Nguyễn Văn Dũng 4332 ALSACE ST NEW ORLEANS LA 70129 U.S.A	CHỒNG
[illegible]	[illegible] Luân 8339 5TH STREET ARTHUR TX 77642 USA	BẠN
[illegible]	[illegible] Văn Hữu 6854 LAUACE GLALE COURT #302 ALEXTON VA 22091 USA	CHÁU

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

Ngày 30/1/80 [illegible]

[illegible]	Em	Trần Minh Trí	58 BAYSHORE DR # 313 NEPEAN ONT K2B 6M9 CANADA
[illegible]	[illegible]	Lý Nhựt Hiếm	5/360 NEW CANTERBURY ROAD DULWICH HILL N.S.W 2203 Australia
[illegible]	Anh	"	"
[illegible]	cha	Phan Thủy	19 Sage RIVER CIRCLE SACRAMENTO CA 95831 U.S.A
[illegible]		"	"
[illegible]	Anh	Bùi văn Đức	4 JAMIE SION S.T ALBALS Vic 3021 Australia
[illegible]	Anh	"	"
[illegible]		"	"
[illegible]		"	"
[illegible]	Anh	Lam Châu	1248 River Bank CT JAX FLA. 32207 U.S.A
[illegible]	Cậu	"	"
[illegible]	[illegible]	[illegible]	2101 ANACORTES N.E RENTON WA 98056 U.S.A
[illegible]		Vũ [illegible]	"
[illegible]	Chú	[illegible] văn Thành	50 STEPHANIE ST # 806 TORONTO ONT M5T 1B3 CANADA
[illegible]	Chú	"	"
[illegible]	[illegible]	[illegible] Thanh	32/140 BRUNSWICH FITZROY 3026 Australia
[illegible]			"
[illegible]	Anh	[illegible]	[illegible] ST # [illegible] SANJOSE CA [illegible] U.S.A
[illegible]	[illegible]	[illegible] văn Cẩm	10232 MC CLURE GARDEN GROVE CA 92643 U.S.A
[illegible]		[illegible]	"
[illegible]	Anh	[illegible] Khoa	NORDEN 2 # 2089 WEST GERMANY
[illegible]			"
[illegible]	[illegible]	[illegible] Trung	CA # 27002 U.S.A
[illegible]	[illegible]	Nguyễn văn Phúc	9645 N 11TH AVE # 202 PHOENIX AZ # 85021 U.S.A
[illegible]	Chị	Trương Mỹ Linh	22 Malone Rd Panmre AUCKLAND NEW ZEALAND
[illegible]			
[illegible] Phan			
[illegible] Quang			
[illegible]			
[illegible]			"
[illegible]	cha	Đinh văn Trí	9514 PLUMRIDGE HOUSTON TX 77064 U.S.A
[illegible]			
[illegible] Trinh			"
[illegible]			"
[illegible]	[illegible]	Nguyễn văn Tùng	NEW YORK U.S.A
	Chú	Nguyễn văn Sanh	13352 S PALM ST # GARDEN GROVE CA 92643 U.S.A

DANH SÁCH 70 VÀO TRẠI LAM SƠN B SỐ AY 22/01/88

40	Nguyễn Hiệp Đồng	Em rể	Trần Ngọc Dung	14 Long CORSE LANE PAOLI PA 19301 U.S.A
41	Trần Thị Huê	Em	"	"
42	Nguyễn Hữu Nhân	Em ruột	Nguyễn Hữu Nghĩa	16438 EVEREST Cir Fountain Valley CA 92708 U.S.A
43	Phan Châu Huy	Cháu ruột	Phan Văn Thạch	19215 MALDEN ST NORTHRIDGE CA 91324 U.S.A
44	Hoàng Tấn Út	Em	Nguyễn Minh Hưng	14340 PRINCETON AVE SAVAGE MN 55378 U.S.A
45	Nguyễn Thị Hiếu Hạnh		"	"
46	Nguyễn Thị Như Trang		"	"
47	Huỳnh Tấn Phúc		"	"
48	Trần Thị Mộng Thu	Anh	Lê Văn Liên	109/140 BRUNSWICK ST FITZROY 3065 VICTORIA Australia
49	Võ Đức Luân	Mẹ	Trần Thị Diệu	1609 Maple St GOLDSBORO NC 27580 U.S.A.
50	Lê Bá Anh Tuyết		"	"
51	Võ Hồng Quân		"	"
52	Nguyễn Thanh Giang	Cháu ruột	Nguyễn Văn Tường	18/20 ELDRIGE St FOOTSCRAY VIC 3011 Australia
53	Nguyễn Thanh Hải	Dì	Nguyễn Thị Mười	387 EDUCATIONAL DR. [illegible] CA [illegible]
54	[illegible]	Em	[illegible] Đồng Đỗ	PO BOX [illegible] UTAH [illegible] U.S.A
55	Nguyễn Tấn Lương Giang	Em rể	Nguyễn Văn Thạch	357 S 4TH # 10 SAN JOSE CA 95112 U.S.A
56	Phạm Thị Được	Em vợ	Mã Văn Lai	8019 COLGATE HOUSTON TEXAS 77061 U.S.A
57	Trần Phú Huân	Anh	Trần Phú Huân	7320 MARC DR FALLS CHURCH VA 22042 U.S.A
58	Nguyễn Kim Sanh Sinh ngày 65/13487 Cải tạo: Bài Ủy Chánh Văn Thuần khuân viên Trường Võ Bị Quốc gia Việt Nam (Đà Lạt	Bạn	Trần Minh Chánh	143 WEST MARSHALL ST. Apt A SAN GABRIEL CA 91776 U.S.A KBC 4027)
59	Nguyễn Văn Hiền	Anh	Nguyễn Văn Vinh	PO BOX 21262 SANJOSE CA 95151 U.S.A
60	Trần Kim Huê	Em	Trần Kim Ngọc	643 South 8th # 8 SANJOSE CA 95112 U.S.A
61	Lê Bá Thọ	Anh	Lê Bá Thanh	300 CANAL St NEWYORK 10013 U.S.A.
62	Nghiêm Xuân Luân	Anh	Nghiêm Hữu Hoàng	Australia
63	Nguyễn Văn Nở	Anh	Nguyễn Văn Long	U.S.A.
64	Nguyễn Thị Nguyên	Cậu	Bế Văn Dương	P.O BOX 263092 HOUSTEN TX 77207-3092 U.S.A

DANH SÁCH 79 [illegible]

65	Phạm thị Mỹ Ngọc	Em ruột	Phạm Kim Khanh	3204 EASTPARK AVE 57 HOUMA LA 70363 U.
66	[illegible] thị Minh Nguyệt	Em	Võ thanh Danh	4129 E FLORADORA AVE FRESNO CA. 93703 U.
67	Nguyễn văn Liết	Vô	Lương thị Thu Thủy	Centre CEFR 6 Rue Ch PERRIER 69320 Feyzi LYON FRANCE
68	Châu thị Hanh Dung	Ông nội Bác ruột		CALIFORNIA U.S.A
69	Nguyễn văn Tuấn	Anh ruột	Huỳnh hữu Hải	Australia
70	Nguyễn thị Minh Thu	Em ruột	Nguyễn Hanh Thông	9549A BOLSE AVE WESTMINSTER CA 92 U.S.
71	Trần văn Tử Nguyễn thị Nguyệt Trần thanh Tùy Trần Vương Vũ Trần thị Bảo Ngọc	Anh họ	Lê văn Long	85 Graham St Berala 2141 NSW AUSTRALIA
76	Trần văn Giữ Trần Hữu Trường Trần Hữu Trung	Em rộ	Đặng lệ Giang	85 Graham St Berala 2141 NSW Australia
79	Nguyễn văn Lịch Nguyễn văn Đảm Nguyễn phú Sơn Nguyễn thị Hà	Em họ	Lê văn Long	— nt —
83	Vũ Ngọc Hà	Chị Em họ	Trịnh thị Nữ Phạm thị Hương	USA
84	Nguyễn thị Soạn	Anh em họ	Vũ văn Roản Vũ văn Thanh	USA

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel: (714) 554-2050

(Nhóm 26 (nhập trại ngày 23-01-1988)

(1) Phan [illegible] sinh năm 1944 (chồng)	anh ruột	Phan-Hoàng-Lân (Dược Sĩ) 43 YALE AVENUE APT # 6 PROVIDENCE, RI 02908 USA	[illegible]
(2) Nguyễn thị Tuyết sinh năm 1950 (vợ)	anh ruột	Nguyễn-Hữu-Tùng (Kỹ sư) 17 ALPINE S.T. MALDEN MASS. 02148 USA	[illegible]
(3) Phan Tuyết Phụng Loan sinh năm 1979 (con)			
(4) Phan Tuyết Phương Hoàng sinh năm 1980 (con)			
(5) Nguyễn ái Minh sinh năm 1952	cha ruột	Nguyễn văn-Giỏi (Trg Tá) 7813 MARTHAS LANE FALLS CHURCH, VA 22046 USA	Binh I [illegible] 72/512 [illegible] Lĩnh [illegible]
(6) Nguyễn trường Sơn sinh năm 1966	Ai ruột	Ông Buổi Nº 8 CLARE ST. CABRAMATT N-S-W 2166 AUSTRALIA	
[illegible]	[illegible]	-nt-	
(8) Hồ thanh Liêm sinh năm 1957	cha ruột	Hồ quang Hoài (Thiếu Tá) PANATNIKHOM CAMP	
(9) Hồ nguyễn Quang Phân			
(10) L[illegible]	[illegible] ruột	La Thanh Hoàng 503 BALMORAL [illegible] BRAMALEA ONT [illegible]	
(11) H[illegible]	[illegible] ruột	Huỳnh-bá Thiên 139 BROADWAY APT # [illegible] MA. 02149 BOSTON USA	
(12) T[illegible]	[illegible] ruột	Trần ngọc Mai BOSTON USA	
(13) Phan [illegible]	chị ruột	Phụng Phan-Kim 13142 FOUNDREN GARDEN GROVE - CA 92643 USA	
(14) T[illegible]	[illegible] ruột	Trần xuân Ngưởn 29 AVENUE GAMBETTA LOG. 352-93170 BAGNOLET F	FRANCE
(15) Huỳnh văn Hoàng (cha)	sinh 1960	Không có	
(16) Huỳnh tấn Phước (con)	1982	-nt-	
(17) Huỳnh thị Dung (con)	1964	-nt-	
(18) Bùi thị Thi Phụng (Dì) sinh năm 1940		ODP - U.S. ARMY APO 96307 - U.S. NAVY FPO 96626	
(19) Nguyễn anh Trường Sơn (Lâm)	cha ruột	Nguyễn anh Lê (Thiếu Tá) đang ở trại Panat	
20) Nguyễn xuân Lành sinh năm 1952	cha ruột	Nguyễn-xuân Ôn 1513 NE. 58th AVE. PORTLAND. ORE. 97213 - USA	Số quân 72/[illegible] [illegible]
21) Phạm văn Tường sinh năm 1970	anh ruột	Phạm văn Khôi 11 RUE DAUTANCOURT 75017 Paris France	
22) Phạm thị Kiều Oanh sinh năm 1964	anh ruột	Phạm-Thanh-Long 20 GLANVIL CRESENT SCARBOROUGH-ONTARIO M1B-4R8 CANADA	

จดหมายอากาศ
AEROGRAMME

DS 10/15

Postage 3.50

SENDER'S NAME AND ADDRESS

SECOND FOLD HERE

THAILAND

WAT PHRA THAT HARIPHUNCHAI
AT LAMPHUN PROVINCE

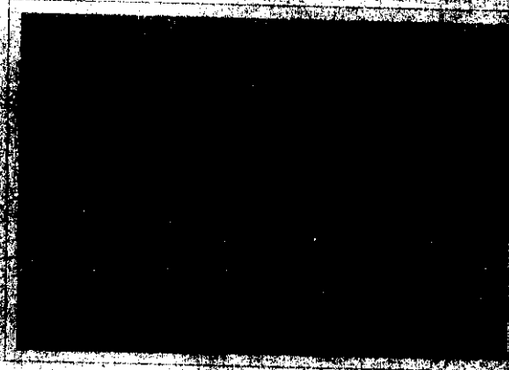

ELEPHANT ROUND-UP
AT SURIN PROVINCE

IF ANYTHING IS ENCLOSED THIS AIR LETTER WILL BE SENT BY SURFACE MAIL

23.) Trần Trường An (anh) sinh năm 1953	em ruột	Tăng văn Cường 1178 GERRARD ST. E TORONTO ONTARIO M4L 1Y4 CANADA	số quân 73/[illegible] sử đoàn 18BB
24.) Tăng nguyệt Lan (em) sinh năm 1956	-ut-	-ut-	
25.) Tất Ngọc (cô) sinh năm 1962	anh ruột	Tất quốc Thắng NEW YORK - USA	
26.) Tất lĩnh Nam (cháu) sinh năm 1976	cha ruột	-ut-	

1/ Mai Thúc Thanh	Chị họ	Võ Thị Liêu
2/ Nguyễn Thị Mùi		USA
3/ Mai hoàng Việt Quốc		
4/ Mai hoàng Việt Trung		
5/ Mai hoàng Việt Trinh		
6/ Trần Thành	Anh họ	Lê Huynh
7/ Nguyễn Thị Thanh Thúy		671 Landowneave
8/ Trần Qua		ATP# D TORONTO ONT
9/ Trần Thị Lê		M6H3Y9 CANADA
10/ Lê Thị Thu Hương	Anh ruột	Lê Huynh
11/ Lê Thị Thu Hằng		671 Landowneave
12/ Lê Hiền		ATP# D TORONTO ONT
		M6H3Y9 CANADA
13/ [illegible] Trang	Chú ruột	Đinh Văn Hải
		16084 Carleton St
		Fountain Valley
		CA 92708 USA
14/ Phạm Thị [illegible] Nguyệt	[illegible]	[illegible]
		[illegible]
		Texas 77640 USA
15/ [illegible]		
[illegible] 949		
[illegible] Xung Phong		
16/ Nguyễn [illegible]	Chú ruột	Nguyễn Văn [illegible]
		USA
17/ Nguyễn Thị Cẩm Loan	Cô ruột	Nguyễn Thị Cúc
		USA
18/ Trần Văn Mánh		
QDVNCH Nghĩa Quân	Sq: 52 NO1565	
19/ Nguyễn Thị Cẩm Hồng	không có	
20/ Trịnh Việt Ngọc	Công nhân BASON C2/3 Số Thẻ 6178	
21/ Nguyễn Thị Mỹ Dung	Vợ	
22/ Trịnh Mỹ Lài	con	
23/ Nguyễn Thị Lộc	⇒ không có	
24/ Nguyễn Thị Ôi		
25/ Hoàng Quốc Hưởng	Anh ruột	Nguyễn Văn Sau
Dân Biểu Quốc Hội		490 BOTTLES #260
Việt Nam Cộng Hòa Đặc		FREGNO CAL 93706
Trách Dân Vân Chấm đất		USA
gránh dân và Liên Tôn Miền Tây		

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH NGƯỜI TỊ-NẠN VN
TẠI TRẠI LEAMNGOB
Danh sách 2/15

26. Phạm hoàng Duy có cha: Phạm Giới, 154 Charles St. Footscray VIC 3011, Australia
27. Nguyễn thị Hồng thu có cha chồng
28. Trần Vĩnh Thịnh có dì: Nguyễn Thị Nhu 824 Guilford St Lebanon, PA 17042 (USA)
29. Trần văn Minh có dì
30. Huỳnh Hạnh có anh nuôi 1 Hứa Kiến Quốc 140 Lee ward, Glenway #317 North York Ontario 2Y9 Canada.
31. Nguyễn Khoa Huân có cô: Nguyễn Khoa Diệu Thúa, 1821 Deerdrive Maclean VA 22101 (USA)
Trung Úy, Phát đội trưởng, Tiểu Khu Gò công. SR 66/209315.

32. Bùi thị Như phát 33. Nguyễn Hải Triều 34. Nguyễn Hải Trần châu 35. Nguyễn Khánh Lê	Bùi Hoành	Chú Ruột	12803 LINDA LANE STAFFORD TEXAS TX 77477 USA
36. Bùi thị Như phương 37. Nguyễn Tan phương 38. Nguyễn Hùng Vĩ	Bùi Hoành	Chú Ruột	
39. Nguyễn thị Quan 40. Trần thị Diễm châu	Nguyễn thị Tùng	Chú Ruột	TGH - 391 (OTTAWA-ONTARIO) EDMONTON ALBERTA CANADA.
41. Trương thị Tường Vi	Trương Quý Nghĩa	Anh Ruột	2108-170 LEES AVE OTTAWA-ONTARIO K1S-5G5 CANADA.
42. Phạm Quốc Luân	Phạm Ngọc Lâm	Anh Ruột	P.O BOX 26364 SANTA ANA CA 92799-6364 USA.
43. Nguyễn Ngọc Quang	Nguyễn Hữu Tùy	Chú Ruột	9113 PURTNER AVENUE MANASSAS VA 22110 U.S.A

TSVP

Leamngob ngày 14-3.88.

Kính gởi Ông Chủ tịch Hội Cứu trợ Người Tị nạn Đông Dương

DANH SÁCH NGƯỜI TỊ-NẠN VIỆT NAM TẠI TRẠI LEAMNGOB

(DANH-SÁCH 1).

1. Đàm Công Bội (1959)	Cậu ruột	Phan Chánh Thanh.
2. Lý Ái Dung		730 ONTARIO ST #805
3. Đàm Thị Vi Phụng		MAXIM 3 TORONTO CANADA
4. Đàm Công Tài	Anh họ	Lý Vinh 50 Fourth Street #5 TORONTO ONT W8V 2YB CANADA,
5. Nguyễn Thị Toàn	Chị ruột	Tống Thị Ngọc Khánh
6. Tống Mỹ An Thảo		Tel. # 714 433 4137.
7. Tống Thị Thu Ba		4056 VLARIO OSUDE CA 92056 USA.
8. Cao Quang Hiền.	Chị ruột	CAO KIM DUNG 4447 ROSEBUD LA MESA CA 92041 USA.
9. Bùi Quang Khả Thiếu úy Cảnh Sát Quốc Gia	Cháu ruột	Điệp Phồng Nguyễn 4418 N. CLARK AVE #2 TAMPA FL 33614 USA.
10. Nguyễn Tấn Đạt	Chị Họ.	Ngô Thị Thảo 78 HED CUCRSST. DULWICH HIW 2203 SYDNEY AUSTRALIA.
11. Đoàn Xuân Hoàng	Cháu Bùi Quang Khả.	
12.		

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH

[illegible]	ĐỊA CHỈ THÂN NHÂN Ở NƯỚC NGOÀI	QUAN HỆ
1/ [illegible] Vạn 2/ [illegible] Thị Thu Lý 3/ Lê Thành phước	Dương Đình Lợi & Dương thị Thanh Hoa 10 BOTT DRIVE BELLAMBI N.S.W 2518 AUSTRALIA Nguyễn thị Mầu & Nguyễn văn Thanh 21/4 HARDRAVE R.D WESTEND 4101 BRISBANE AUSTRALIA	Anh Ruột Chị Ruột Dì Ruột Cậu Ruột
4/ Nguyễn Duy Khoa 5/ [illegible] Duy [illegible]	Dũ Đức Thông 26 FOREST RD ARNOLIFFE N.S.W 2205 AUSTRALIA	Bác Ruột
[illegible] [illegible] [illegible]	[illegible] Xuân Đạt 1219 W 13TH AVE # 332 DENVER CO 80204 U.S.A	Anh Ruột
9/ Hồ thị Hằng 10/ Hồ thị Lành 11/ Huỳnh thị Thuỷ	Hồ Ngọc Thọ 2615 W 28TH DV DONVER CO 80221 USA Huỳnh thị Tuyết Bằng [illegible] ST SAN ANTONIO TX 78207 USA	Anh Họ Chị Họ
12/ Nguyễn [illegible]	[illegible] Lâm [illegible] CHEAM AVC SIMI VALLEY CA 93063 U.S.A	Cha Ruột
13/ Nguyễn [illegible]	ME THE DIRECTOR OF THE PEARL SIBUCH FOUND INC. GREEN HILLS FARM PERKASIE PHILA PA 18944 USA (V 15329 Nguyễn Tiến Dũng AE 4243 SERVICE CLUB BUNDAMBA STATE HIGH SCHOOL)	JOSEPH PARENT'S PLAN, INC
14/ Phan văn Tiến	Không Thân nhân	

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH.

1/ LÊ HỒNG CƯỜNG — ĐẠI Úy quyền Trưởng ban 3 Liên Đoàn 31 Biệt Động Quân.

2/ Sóc Tha.

3/ Lê Mao.

4/ Nguyễn Huy Cảnh.

5/ Đinh Thị Đầm — Cậu là Trần Tiến Đăng

6/ Nguyễn Duy. — anh " Lâm quang Điền

Chị " Lâm Thị Nía.

washing city USA.

7/ Đồng Kim Cang — Em ruột " Đồng Thị Kim Loan

Lưu Nhân Viên Đồn Sự của Hoa Kỳ tại VN 1964-1968. Thông dịch Viên Quân Đội VNCH

3815 Dr KAWAI

San Jose CA 95111 USA

8/ Trần văn Hạnh — Anh ruột " Trần Văn Đức

3406 CHARLESTON CT

STOCKTON CA 95207

USA

9/ Vũ Thanh Hải — Chị ruột " Vũ Thị Thu Hương

171/140 Bruns Wisk

FITZROY VIC 3065

AUSTRALIA

10/ Nguyễn văn Mười — Anh ruột " Nguyễn Thanh Lê

8029 Chariot # 2023 Dallas

Texas 75227 USA

11/ Nguyễn văn Hiệp. — em bà con " Hà Thị Tuyết

9 ELI ZA ST NEW PORT

VIE 3015 AUSTRALIA

12/ Nguyễn văn Sơn — Em bà con " — Địa chỉ như Trên.

13/ Sơn Thanh Lây — Anh Rể " Thần Phương.

1330 Jenning St Sioux

city IOWA 51105

USA.

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

[illegible] 27	Quan hệ	Tên người nước ngoài	Địa chỉ
[illegible] Huân	con ruột	Dương Thuỳ Trang Dương Trường Tính Võ Văn Phước	224 Logan ROAD Buranda 4102 Autralia
Dương [illegible] Hoàng	rể		
Dương [illegible] Hà	em gái	"	"
Dương Toàn Phát	em trai		
Dương Phước Châu	em gái	"	
Lý Văn Hoà	em rể		
Lý [illegible] Hiếu	cháu		
Nguyễn Thị Xuân Mai	cháu		
Lý Dương Thanh Hải	cháu	"	"
[illegible] Bảo	em rể	SQ 46/om 013380 KGG031 KT.KD	
[illegible] Hồng	em gái	"	
[illegible] Linh	cháu	"	"
[illegible] Thanh Hoàng	"	"	"
[illegible] Thanh Thuỷ	"	"	"
Trần Thanh Tuyền	"	"	"
Trần Ngọc Triều	"	"	"
[illegible] Đa	"	"	"
Nguyễn [illegible] Thắng	[illegible]	16 Nguyễn Thị [illegible]	26777 MODINA LAGUNA HILLS CA 92653 USA
		SQ 75/135485	TĐ 544 ĐPQG KBC 6826
[illegible] Toàn	"	"	"
[illegible]	"	"	"
Ngô Thanh [illegible]	con ruột	Ngô Lâm Y	18 OAKLAND [illegible] CA 37092 USA
Huỳnh Quốc [illegible]	cháu	Huỳnh Tinh Nhủ	8 CLINTON PL TORONTO ONT MGG CANADA
Đỗ Cảnh Cố	cháu	Quách Nay Bối	14269 DALHOUSIE SAN DIEGO CA 92129 U.S.A
Đặng Văn Chính	dì ruột	Bùi Thị Kim Loan	15251 DOGWOOD Westminster CA 92683 USA
Trần Hải Dương	em	Trương Tín Nhủ	180 GNEEPWOO AVE TORONTO-ONT. MIL 2P8 CANADA
Huỳnh Hải Luân	anh	Huỳnh Sanh	364 SANFRANSICO CA 94118. TEL (415) 752 0510 USA
Thi Thục Phảo	bạn	Huỳnh Anh	364A SANFRANCISCO CA94118 TEL (415) 752 0510 U.S.A

(Danh Sách 27 người)

. Anh ruột = Trương-Hoàng-Hiền
9515 WEST GULFBANK
Nr # 95 HOUSTON. TEXAS
77040 U.S.A

chế vộ
Chú ruột = Nguyễn văn Dzuy
14922 STARBOARD GARDEN
GROVE C.A 92643
U.S.A

Chị ruột = Ngô-thị-Ba
ARAPAHO D.E # 43
SANTA ANA C.A 92704
U.S.A

Chú ruột = Mã Sơn
ở Nước Tân Tây Lan

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH NGƯỜI TỴ NẠN VN
TẠI TRẠI LAM NGỌP

DANH SÁCH SỐ —

TÊN NHỮNG NGƯỜI TỴ NẠN	THÂN NHÂN NƯỚC NGOÀI
1, TRẦN NGỌC PHÁT NG MINH TRÂM TRẦN HỒNG PHÚC NG THANH THÔNG NG VĂN TUẤN NG THỊ NGA.	Em TRẦN VĂN HÒA. 4621 N. KENMORE CHICAGO 12 60640 USA Em NGUYỄN VĂN TRUNG USA.
2, NGUYỄN VĂN THIÊN TRẦN THÚY NGA NGUYỄN TẤN THO NGUYỄN UYÊN VY	Anh. TRẦN VĂN CẨM. USA.
3, NGUYỄN THỊ TRỌN PHAN T NGỌC THÚY	CHỒNG. PHAN VĂN PHƯỚC. 14[illegible] KELSO WA. 98626
4, NGUYỄN THỊ LÊN NGUYỄN VĂN SANG	
5, VĨNH NÂM	CHỊ HUYỀN TÔN NỮ PHƯƠNG THANH 122 542 351. ST. RED DEAR. ALBERTA CANADA 14 N2 K9 (RIVERBEND. VILLGE)
6, HOÀNG QUỐC MAI HOÀNG QUỐC HUY	CHỊ TẠ THỊ HẢI 5014 WARTERGATE DR MYRTLE BEACH SC 29577 USA
[illegible]	CHA. 6088 30th AVE NORTH ST PETERSBURG FLO 33710 PO BOX 510/MSU LAKE CHALES LA 70609 USA
8, KIM CẨN	ANH KIM CANG USA
9, TRẦN MINH NGUYÊN TRẦN QUỐC DẸO	ANH TRƯƠNG TẤN HIỀN 927 S GNEEN wood AON HC MONTESOLLO OEA 90640 USA
10, TRỊNH MINH HÙNG TRỊNH THỊ NHÂN	Tiểu Toàn 97 BĐQ Biên Jong Số quân 71.135246.

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH

HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ THÂN NHÂN Ở NƯỚC NGOÀI	QUAN HỆ
[illegible] Minh Thông	Huỳnh Thanh Tân 2127 34TH AVE #2 OAKLAND CA 94601 USA	em
2/ Ngô Ngọc Thuận [illegible] Ngô Văn Thi	Nguyễn Thị Ngọc 21 WNDERCLIFF ROAD EARLWOOD 2206 AUSTRALIA	mẹ
3/ Ngô Văn Chi	Ngô Thị Hương 15307 SPINNING YARDENA CA 92249 USA Ngô Văn Sáng 12243E NARSAM DR HOUSTON TAX TAXAS 77066 USA	Em Ruột Anh
[illegible] Hương [illegible] Hoàng Cường	Nguyễn Tố Mai 632 GLENVELAND STREETALLEN TOWN PA 18103 USA	Chi Ruột
6/ [illegible] Thị Gái 7/ [illegible] Chiến 8/ Nguyễn Thị Nhiên 9/ Nguyễn Thị Hồng Thu	Nguyễn Kim Thanh & Nguyễn Văn Đông 4932 ALSACE ST NEW ORLEANS LA 70129 USA	chồng
10/ Hoàng Thu Lan	[illegible] Luân 3339 5TH STREET [illegible] ARTHUR TX 77642 USA	Bác Ruột
11/ [illegible] 12/ [illegible] Hiền	[illegible] Văn Hữu 12254 LAURCE GLALE COURT #802 RESTON VA 22091 USA	cháu

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

1 - NGUYỄN KIM BIÊN (LT. Colonel) SN: 53/300 267 - "NGUYỄN NHẬT TÂN - P.O. Box 958 - Bankstown N.S.W 2200 - AUSTRALIA" "em ruột"

2 - NGUYỄN DUY KHIÊM - "KY NGUYEN - 2130E CEUTEK - ST - ANAHEIM - CA - 92806 - U.S.A" "chú ruột"

3 - HUỲNH BỬU TRÍ - "Lương Bửu Châu - 11012 - Kimberly Ave - Pomona - CA - 91766 - U.S.A" "bà con"

4 - NGUYỄN MẠNH LONG - "Nguyễn Thị Thinh - UNIT - 28/41 - 43 - Leinster Grove - Northcote - VIC 3070 - AUSTRALIA" "anh ruột"

5 - TRẦN ĐÌNH PHƯỚC - "TRẦN ĐÌNH CỬ - 31/76 Canning - ST - North Melbourne - VIC 3051 - AUSTRALIA" "anh ruột"

6 - ĐẶNG ĐÌNH VƯỜNG - "ĐẶNG ĐÌNH HÙNG - P.O. Box 342 - Springvale VIC 3171 AUSTRALIA" "anh ruột"

7 - PHẠM MINH THỊNH - "PHẠM VĂN Y - Schützen - 14. 4250 Bottrop West - GERMANY" "cha ruột"

8 - NGUYỄN QUANG VINH - "ĐINH THỊ NỤ - 72 Rue - Bruxelles - 1033 Brux - BELGIQUE" "dì ruột"

9 - TRƯƠNG CÔNG DANH - "NGÔ HÙNG PHƯƠNG - 72 Rue - 3144 - GOR - DOCHSON DRIVE - N.Y city - 99701 U.S.A" "em họ"

10 - TRẦN QUANG TUẤN - "TRẦN THỊ BỘI NGỌC "chị họ"

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel.: (714) 554-2050

[illegible] NGƯỜI TỈ-NẠN VN
TẠI TRẠI LEAM NGOB

DANH SÁCH SỐ 1/15

[illegible] Tại người tị nạn
[illegible] NGỌ, Tổng thơ ký, có con: Lê Nhũ Ngọc
[illegible] Bộ kế hoạch → Lê Mộng Ngọc
[illegible] Ngọc có anh chị → Lê Thiên Lộc
hiện ở: 2260 [illegible]
#24, Olympic [illegible]

[illegible] Huy, có cha là:
Phan thị Mai Kiều Tâm Đăng hiện ở:
811 South Topeka Ap 544 [illegible]
Kansas (USA)

[illegible] Nga có anh là: Nguyễn [illegible]
[illegible] Chảo } 10771 Woodbine [illegible]
[illegible] Hùng } Los Angeles, CA 90[illegible]

[illegible] có bác ruột: Trần thị Tích, 1152 [illegible]
[illegible] Giang } Orange, CA 92667 (USA)

[illegible] có cha: Vũ v. Chiến, 520 Wall [illegible]
Gretna [illegible]

[illegible] có anh là
[illegible] có anh là

[illegible] có chị: Ngô thị Khoái, [illegible]
[illegible] } Canterbury N.S.W [illegible]

[illegible] Phương: có cô

[illegible] Mai có chồng: Nguyễn v. Minh, 119 [illegible]
Ave. #2, Chelsea, MA 01250 (USA)

[illegible] Thụy có cha

[illegible] Bảo, có cha đỡ đầu: Gavin Young
observer Newpaper, London

[illegible] Sơn có cha: Hồ-Trang, 3445 Rockspring
Ave., Fallschurch VA 22041 (USA)

[illegible] Dương có chị ruột: Đào thị Bích Vân
28523, West Paragone Drive
Saugus, CA 91350 (USA)

[illegible] Phan ngọc Dung có chị: Phan thị Loan
34 Myall St.
Lakemba 2196 NSW, Australia

[illegible] Nan Đông Dương
[illegible] Rescue Association
[illegible] Garden Grove, CA. 92643
Tel: [illegible]

TSVP

← TO OPEN SLIT HERE →

จดหมายอากาศ
AEROGRAMME

Dec 8 Dec 8 · 07/15.

Postage 8.50

US:[illegible]

SENDER'S NAME AND ADDRESS

← SECOND FOLD HERE

THAILAND

WAT PHRA THAT HARIPHUNCHAI
AT LAMPHUN PROVINCE

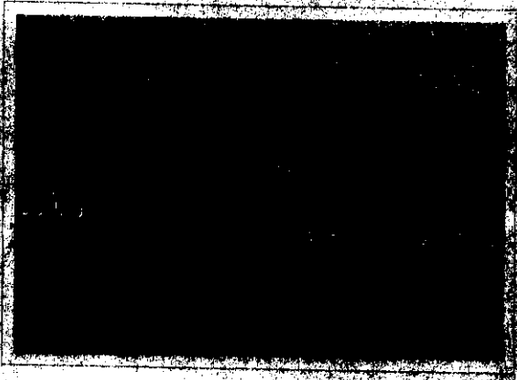

ELEPHANT ROUND-UP
AT SURIN PROVINCE

IF ANYTHING IS ENCLOSED THIS AIR LETTER WILL BE SENT BY SURFACE MAIL

22. Phan thị Hảo có mẹ: Vũ thị Luân 7905 Waterside
Forthworth, Texas 76137 (USA)

23. Bùi quốc Khánh có bác: Đỗ mình Ngữ
3142 Lambert Dr., Baton Rouge
LA 70805 (USA).

24. Võ Hải có em: Võ Huy, 6031 Greenway Ave.
Phila. PA 19142 (USA)

25. Hà mộng Thùy có em: Hà duy Chuỷ
8741 Mango Ct.
Pomona, CA 91766 (USA).

DANH SÁCH CÁC NHÂN VIÊN CẢNH SÁT CHẾ ĐỘ CŨ

ĐANG TỊ NẠN TẠI TRẠI ĐƯỜNG BỘ SITE II

Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA. 92643
Tel: (714) 554-2050

Nhan ngay [illegible] thang 4 nam 88

HỌ VÀ TÊN	NGÀY SANH	NGÀY NHẬP NGŨ	NGÀY ĐẾN TRẠI	CẤP BỰC	SỐ ĐIỆU CỎ	ĐƠN VỊ	CHỨC VỤ	THỜI GIAN CẢI TẠO	
LÝ HOÀI ÂN	18-05-1940	15-01-1963	22-02-1987	Thiếu Tá	____	BCH/CSQG Khu 4 Cần Thơ	Chủ Sự P. Tổng Vụ	8 năm 5 Tháng 1 năm 1 Tháng	9 năm 6 Tháng
NGUYỄN DƯƠNG	01-10-1946	27-07-1967	08-05-1987	Đại Úy		BCH/CSQG Bình Thuận	Đại Đội Trưởng CSDC	6 năm 7 Tháng	
TRẦN QUANG TEM	01-03-1939	01-07-1961	05-03-1987	Trung Úy	1854	BCH/CSQG Kiên Giang	Trưởng Cuộc Mỹ Đức	8 năm	
THẠCH HƯƠNG	25-10-1941	09-09-1966	02-09-1986	Trung Sĩ I	375990	BCH/CSQG Vĩnh Bình	Trưởng Phân Cuộc	6 năm 9 Tháng	
LƯƠNG VĂN QUY	01-07-1947	12-09-1966	29-09-1986	"	137051	BCH/CSQG Phú Yên	Phó Cuộc	15 Tháng	
NGÔ RƯỚL	1947	03-01-1971	17-11-1986	Cảnh Sát Viên		Đại Đội 417 CSDC	Nhân Viên	30 ngày	
TRẦN VIỆN	1944	12-1970	04-11-1986	"	727470	BCH/CS Bạc Liêu	Nhân Viên	45 ngày	
THÁI VĂN TÁM	10-08-1944	26-11-1964	28-09-1986		69588	BCH/CSQG Quân 11 Sài Gòn	Trưởng Tiểu Ban	9 năm	
TÀI KIM ĐỒNG	04-06-1953	31-01-1972	02-10-1986	"		Đại đội CSDC Ba Xuyên	Nhân Viên	1 Tháng	
LÝ DIMÉ	05-04-1951	11-01-1973	28-12-1986	"		Cuộc CSQG Long Thanh Biên	Trưởng TB Tư Pháp	9 Tháng	
TRẦN VĂN CĂNG	25-01-1950	31-01-1972	27-7-1986	"		Đại đội 40 CSDC Ba Xuyên	Nhân Viên	11 Tháng	
THẠCH QUẠT	1948	15-01-1971	20-8-1986	"		Đại đội 406 CSDC Vĩnh Bình	Nhân Viên	4 Tháng 11 ngày	
THẠCH CHẸN	1940	15-01-1971	30-9-1986	"	375.980	BCH/CSQG Trà Cú Vĩnh Bình	Nhân Viên	1 năm 9 tháng 15 ngày	
MÃ HÒA	17-5-1955	27-09-1974	20-7-1986	"	165/65/CB	BCH/CS Q8 Sài Gòn	Nhân Viên	7 Tháng	
NGÔ HẢI VÂN	22-3-1953		29-7-1987	"	324.788	Nha TLC/STI/CS	Nhân Viên	60 ngày	

DANH SÁCH CÔNG CHỨC VNCH
ĐANG TỊ NẠN TẠI TRẠI ĐƯỜNG BỘ SITE II THÁI LAN

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SANH	NGÀY NHẬP TRẠI	NGÀY NHẬP NGŨ	NGẠCH TRẬT	SỐ ĐIỆN CƠ	CƠ QUAN PHỤC VỤ	CHỨC VỤ	THỜI GIAN CẢI TẠO
1	NGUYỄN THANH HƯNG	17.01.1950	25-02.1987	8-1973	công chức hạng A.430		Phủ Tổng Ủy Dân Vận - Bộ Dân Vận Chiêu Hồi	Chủ Sự phòng CTCV Lương Quá	4 ngày + 3 năm
2	THẠCH HOANH	11.03.1940	02.03.1987	11.1966	Cán Bộ XDNT		Đoàn 10 Xã An Giang Hữu Q Trà Cú T. Vĩnh Bình	Cán Bộ XDNT	5 tháng
3	KIM HƯƠNG	01-09.1932	09-09.1986	1950			Tòa Hành Chánh (VB)	Chủ Dự Phòng	7 năm 4 tháng
4	NGUYỄN VĂN LỘC	06.08.1953	28.09.1986	10.1973	Giáo học Bổ Túc		Phú Yên	Giáo Viên	3 ngày
5	LIÊU HIỆP	1940	06.09.1986	4.1961			Q Mỹ Xuyên (Ba Xuyên)	Chủ Tịch Hội Đồng Xã	6 năm
6	HOÀN G.C. THÀNH	1.5.1932	7.11.1986	10.1960	Giáo Viên		Trường TH Bình An B. Hòa	Giáo Viên	7 ngày
7	TRẦN KHEL	1930	28.11.1986	10.08.1961	Bậc 8	Số tước Tịch 8936	Ty Dân Vận (B. Liêu)	Trưởng Ban Hành Chánh	10 ngày
8	THẠCH THỊ SƠN	22.09.1945	20.02.1987	20.9.1965	Giáo Viên		Ty Tiểu Học Vĩnh Bình	Nhân Viên văn phòng	
9	DƯƠNG THỊ KÍNH	23.11.1940	08.07.1987	1.05.1968			Tiểu Đoàn CBXDNT, B Xuyên	Nhân Viên	1 tháng
10	THẠCH SEN	1.05.1951	24.08.1986	1.02.1972	Công Chức Xã		Xã Ngũ Lạc. Vĩnh Bình	Cứu Thương	3 tháng
11	CHÂU SÁNG	21.02.1947	22-10-1986	12-68.			Tỉnh Kiên Giang	Tổ Phó CBXDNT.	4 tháng 19 ngày.
12	THẠCH SAKHON	27.04.1951	10.02.1987	1.03.1969	Thơ Ký		Kho 131 Thực phẩm Quân Trang Quân Nhu	Thơ Ký Kế Toán	
13	HUỲNH INH	15.02.1951	22.05.1987	6.06.1969	Đoàn Viên		Tỉnh Đoàn XDNT (Bạc Liêu)	Đoàn Viên	2 tháng
14	TRẦN THỊ VĨNH TƯỜNG	1948	01.03.1987	1968			Pan American World Airways Tân Sơn Nhất International Training Center Taut, Inc.	Secretary Proof Reader, Translater	

	HỒ VIẾT THUẬN	18.09.1954	12.08.1987	25.9.1974	Giáo Viên		Trường Văn Trình (T Thiên)	Giáo Viên		
6	NGUYỄN CÔNG ĐỂ	07.07.1933	12.08.1987	1955	Thơ ký HC		Tòa HC Vĩnh Long	Trưởng Ban	5 Tháng	
7	THẠCH RÊN	03.09.1949	27.07.1987	12.11.1966	CBXDNT		Tỉnh Đoàn CBXDNT.B.Liêu	Tiểu Đội Trưởng	3 Tháng 1 ngày	
8	THẠCH RẠCH	10.11.1920	25.10.1987	1947	Thượng Sĩ I		Xã Trưởng Xã ngũ Lạc	Xã Trưởng	7 năm	Biệt phái
9	CHÂU KIM SANG	24.05.1942	20.09.1987		Giáo Viên		Giáo Viên B2 Ba Xuyên	Giáo Viên B2	10 ngày	
10	SỐC THỊ HỒNG	07.06.1950	07.10.1986	1971	Thơ ký HC		Ty đặc trách phát triển ĐB Việt gốc miền Vĩnh Bình	Thơ ký Hành Chánh	30 ngày	
11	TÔ CHỤM	03.03.1930	10.08.1987		CB bậc 8		Trưởng ban miền Vận Dân Vận và chiêu Hồi (VB)		9 năm 2 tháng	
12	SƠN SỬA	30.04.1934	09.10.1987	1952	phó Xã Trưởng		phó Xã Trưởng Hành chánh	Xã phú Vinh (Vĩnh Bình)	01 năm	
13	HUỲNH RÔNG		28.12.1986	01.01.1962	Công nhân		Xã Lai Hòa Vĩnh châu B.Liêu	Công nhân lục lộ	15 ngày	
14	SƠN THỊ NUÔL	13.10.1950	08.05.1987		giáo viên		Xã Lạc Hòa Vĩnh châu B.Liêu	giáo viên		

Hiệp Hội Cứu Trợ Tỵ Nạn Đông Dương
The Indochinese Refugee Rescue Association
10569 Bolsa Ave., Garden Grove, CA 92643
Tel.: (714) 554-2050

DANH SÁCH CỰU QUÂN NHÂN Q.L.V.N

Nhan ngay 31 thang 3 nam 88

ĐANG TỊ NẠN TẠI TRẠI ĐƯỜNG BỘ

SITE II. THAILAND. (TRẠI - MỚI)

SỐ T	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SANH	NGÀY NHẬP NGŨ	NGÀY ĐẾN TRẠI	CẤP BẬC	SỐ QUÂN	ĐƠN VỊ CUỐI CÙNG	CHỨC VỤ	THỜI GIAN CẢI TẠO
1	THẠCH QUYÊN	10.05.1929	01.03.1950	09.09.1986	Trung tá	49/118.753	Sư đoàn 7. BB.	CHT căn cứ động tâm	09 năm
2	TRẦN KIM THẠCH	30.07.1928	01.11.1946	28.09.1986	Trung tá	48A/104196	Tiểu khu Bình Dương	liên đoàn 935	5 năm 2 tháng
3	LÊ NHƯ TRIÊM	13.01.1934	09.03.1954	24.04.1987	Trung tá	54A/200219	Tr/tâm Hành quân. BTM	Trưởng ban hành quân	6 năm 7 tháng
4	TRƯƠNG HỮU CHẤT	03.04.1940	23.11.1959	19.09.1987	Trung tá	60A/101187	Quân đoàn 3	Chờ lệnh tại P.TQT	9 năm 8 tháng
5	NGÔ SỮU	17.01.1941	08.02.1963	25.02.1987	Thiếu tá	41/149410	Quận Thuận Nhơn. P.D	quận trưởng	9 năm 2 tháng
6	NGUYỄN CÔNG HOÀNG	02.02.1942	18-5-1964	12-8-1987	Thiếu tá	62/410.863	Chủ sự Phòng Mãi ước (Sở 2 Mãi dịch)	Chủ sự Phòng M. ước	7 năm 5 tháng
7	THẠCH TÍNH	29.05.1932	12.1948	27.09.1986	Đại úy	52/118786	Tiểu đoàn 2 Nhảy Dù	Đại đội trưởng	5 năm 2 tháng
8	ĐÀO VĨNH TỐN	30.08.1944	21.11.1964	07.04.1987	Đại úy	44/194447	Tiểu khu Đà lạt	Đại đội trưởng	8 năm 6 tháng
9	LÊ NGỌC HẢI	1945	29.09.1965	07.04.1987	Đại úy	65/131845	Tiểu khu Vĩnh Bình	Tiểu đoàn trưởng	7 năm
10	ĐẶNG KẾ THÂN	04.04.1941	15.04.1968	24.04.1987	Đại úy	61/112368	Bộ tư lệnh Cảnh sát QG	Trưởng ban	6 năm 7 tháng
11	PHAN CÔNG THÀNH	18.10.1941	03.10.1961	07.07.1987	Đại úy	61/151535	Tr/tâm thu hồi quân dụng	Trưởng khối kiểm soát	5 năm 6 tháng
12	VŨ VIẾT TRƯỜNG	02.04.1950	1971	07.04.1987	Đại úy	70/149108	Tr/tâm Thẩm vấn QG	Thẩm vấn viên	9 năm 8 tháng
13	THẠCH BÔNG	15.01.1939	08.1959	14.08.1987	Đại úy	100668	Tiểu đoàn trưởng TĐ 471.	Tiểu khu Vĩnh Bình	10 năm
[illegible]	VÕ THIỆN DINH	1948	01.06.1974	25.07.1987	Đại úy	68/160157	Trưởng chỉ huy Tham mưu Long Bình	Trưởng phòng Truyền úy phật giáo	9 năm 1 tháng

	DƯƠNG ĐỨC HOÀN	17.06.1949	05.01.1968	06.07.[illegible]	Đại úy	69/[illegible]	Trung tâm 3 Quản trị	Sĩ quan tùy viên	5 năm 8 tháng
16	NGUYỄN TRÍ PHƯƠNG	15.03.1943	15.04.1968	16.11.1986	Trung úy	63/702731	Bộ tư lịnh Hải quân	Huấn luyện viên	5 năm 8 tháng
17	NGUYỄN VĂN GƯƠNG	24.04.1948	18.12.1968	25.02.1987	"	68/601763 68/144458	Phi đội 259 S. đoàn 4 KQ	Phi sở trưởng	6 năm 8 tháng
18	THẠCH NY	20.12.1951	1970	01.03.1987	"	95729	Tiểu đoàn 309 Trg đoàn 48 SĐ1	Đại đội trưởng	5 năm
19	VIÊN ĐỨC HẠNH	24.04.1945	12.01.1968	06.07.1987	"	65/131282	Sư đoàn 25	Sĩ quan liên lạc	06 ngày
20	NGUYỄN VĂN BÉ	18.07.1953	23.09.1972	15.11.1986	Thiếu úy	73/148137	Trg đoàn 42 SD 22 BB	Trung đoàn trưởng	2 năm 7 tháng
21	LÂM KIM HÊN	11.11.1938	08.09.1965	02.10.1986	"	38/242106	Tiểu đoàn 522 DPQ	Đại đội trưởng	5 năm 6 tháng
22	SƠN SO MAY	29.11.1950	26.12.1967	17.11.1986	"	70A/127190	Tiểu đoàn 480 P. Dinh	Đại đội trưởng	5 năm 6 tháng
23	TRẦN GIA SỸ	21.06.1932	12.06.1953	21.12.1986	"	52A/700070	Trung tâm HL. HQ/N. Trang	Trưởng Ban Chuyển vận	9 tháng
24	LÊ NGỌC ĐỜI	15.02.1951	01.01.1972	17.11.1986	"	71/139763	Chi khu Thuận Trung/P. Dinh	Phụ tá Ban 3	3 năm
25	LÊ NGỌC THẠCH	30.03.1953	23.09.1972	25.02.1987	"	73/147743	Đại đội 113/ĐPQ/BL. Ch. Thiện	Đại đội phó	4 năm 3 tháng
26	TRẦN HỮU LẬP	06.05.1944	31.12.1966	25.02.1987	"	64/198407	Tiểu đoàn 376	Trung đội trưởng	6 năm 2 tháng
27	ĐẶNG KẾ HÙNG	13.03.1945	21.07.1965	25.02.1987	"	65/133763	Sư đoàn 7 BB	Trưởng toán tác ch. điện tử	5 n 8 tháng
28	TRẦN XUÂN TOÀN	22.02.1946	16.09.1969	25.02.1987	"	66/167941	Sư đoàn 25 BB	Trưởng toán tác ch. điện tử	6 n 9 tháng
29	NGÔ THÀNH TỚN	17.10.1953	14.10.1972	06.04.1987	"	73/153337	Sư đoàn 21 BB	Sĩ quan mới bổ nhiệm	8 tháng
30	CHÂU HẮC	03.04.1953	07.1973	27.09.1987	"	73/520930	Tiểu khu An Giang	Trung đội trưởng	4 năm 9 tháng
31	HOÀNG QUỐC TÁ	08.1947	22.02.1972	12.08.1987	"	67/823889	P6. Quân đoàn 2	Sĩ quan điều hành HL	4 năm 6 tháng
32	TRẦN VĂN SỂN	17.09.1953	20.11.1972	22.10.1986	Chuẩn úy	73/148104	Tiểu đoàn 497 Châu Đốc	Trung đội trưởng	12 tháng
33	THẠCH THANH TÒNG	1936	23.09.1955	14.04.1987	"	56A/700349	Giang đoàn 91 Tục lôi	Phân đoàn phó	8 tháng
	YÊN SƯÔN	19.05.1936	1955	25.02.1987	Thượng sĩ	32A/046706	TTYT tiếp vận Bạc liêu	TR/Ban nông mục/thủy	1 năm

	Trại tù LÂM SAVAN	09. 05. 1945	08/08/1967	24. 08. 1973	Trung sĩ	149 [illegible]	Tổng Lữ đoàn 21 Sản pháo	Trưởng dịch viên	8 tháng
36	HUỲNH ÚT	10. 10. 1926	11. 10. 1946	07. 03. 1987	"	52/100 495	Chi ANQD Ch. trăng V. Bình	phó chi	10 năm 6 tháng
37	THẠCH LÂM	24. 06. 1953	26. 10. 1970	17. 11. 1986	"	95 541	Sư đoàn 1 (Cambodia)		3 tháng
38	NGUYỄN TĂNG SƠN	06. 07. 1948	28. 08. 1968	29. 09. 1986	Trung sĩ I	68/140 550	TD III Q. cảng B. Hòa	nhân viên	3 ngày
39	TRẦN HỮU LÃ	15. 10. 1949	28. 02. 1968	21. 12. 1986	"	69/703 646	CCYT TV 4. Quân C. Đang	Trưởng dịch viên	10 ngày
40	QUÁCH ĐÌNH TOÁN	30. 06. 1950	31. 12. 1968	15. 11. 1986	"	70/125 772	TD 321 TK Bình Đường	HSQ/QTNV	15 ngày
41	VÕ VĂN HÒA	12 05 1942	29. 12. 1964	02. 12. 1986	"	62/115 005	BCH/CSQG Phú Cường	Nhân viên điều tâm TP	3 ngày
42	KIÊN XONE	1949	02. 11. 1966	27. 09. 1986	"	69/500 632	Cô sở DV và CH V. Bình	Trung đội phó	7 ngày
43	NGUYỄN VĂN LẠC	10. 12. 1949	29/03. 1968	21. 12. 1986	"	69/145 224	Đoàn GG DV 101	Trưởng ban văn thư	32 ngày
44	NGUYỄN VĂN VIỄN	1956	08. 1954	25. 02. 1987	"	56/302 400	Lục quân Công xưởng	Liên trấn trưởng thị	6 năm
45	NGUYỄN VĂN CẦN	10. 04. 1946	1966	25. 02. 1987	"	66/157 508	Trung đoàn 9 Sư 5 BB	Nhân viên ban tuyên mộ	1 tháng
46	HÙA CHUNG	15. 10. 1943	04. 02. 1964	25. 02. 1987	"	43/170 353	TTYTTV/TK B. Liên	Trưởng ban KT phụ phí	18 tháng
47	TRẦN LÂM HƯNG		1970		"	72/502 712	T# 1 Trung đoàn 31 Sư 21 BB	Tiểu đội trưởng	2 năm 8 tháng
48	TÔ PHỤNG THÀNH	01. 11. 1933	1961	07. 03. 1987	"	33/124 266	T# 376 PS/TK B. Hòa	Tiểu đội trưởng	2 tháng
49	VŨ ĐÌNH NGHỊNH	10. 10. 1943	1972	07. 04. 1987	"	63/227 898	Đơn vị 2 QT	Hạ sĩ quan Ban 3	3 tháng
50	SỐ MẮC QUÝ	07. 10. 1950	01. 11. 1968	07. 04. 1987	"	70/111 073	T# 3 TQLC	Trung đội phó	3 tháng
51	LÊ VĂN NGÔ	09. 04. 1954	08. 05. 1971	07. 03. 1987	"	74/501 613	T# 222 PB Sư 22 BB	Khẩu trưởng	6 tháng
52	LÂM VUM	06. 05. 1942	16. 08. 1964	18. 05. 1987	"	42/184 766	CK Lịch sử Đường B. Tuyến	HSQ/Quân số	18 tháng
53	KIM SIPHONE	05. 07. 1953	1. 1970	08. 04. 1987	"	95 759	Mike force - Tiệp 48 Sư 1 Cam.	Trung đội trưởng	3 tháng
54	SƠN SAMITE	02. 09. 1953	02. 09. 1971	14. 08. 1986	Trung sĩ	73/506 360	Sư 9 BB.	Tiểu đội trưởng	6 tháng

	[illegible] CON	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible] I	[illegible]	Trung tâm HL B36 L. Hải	Trông dịch viên	3 tháng 5 ngày
[illegible]	THẠCH THÀNH PHƯỚC	03. 11. 1951	10. 11. 1969	29. 08. 1986	Tr/Sĩ	71/516687	TĐ 66 BĐQ Biên phòng	y tá hậu cứ	1 tháng
57	TRẦN THẾ HÙNG	03. 04. 1945	30. 10. 1965	25. 04. 1987	"	65/105083	TK Vĩnh Bình	HSQ/TTHQ	3 tháng
58	QUÁCH MINH CÔNG	05. 11. 1949	04. 1969	06. 07. 1987	"	73A/700006	TTTL/HQ Saigon	Nhân viên tiếp liệu	3 ngày
59	THẠCH QUƠN	01. 04. 1951	--	22. 02. 1987	"	95915	mike force. SĐ1 Cambodia	Đội viên	3 tháng
60	SƠN SAMÂY			17. 08. 1987	"	95773	mike force		
61	PHAN VĂN TƯ	1941	07. 07. 1970	25. 02. 1987	Tr/đội tr NQ	870629	CK Trạnh Trị B. Xuyên	Trung đội trưởng	14 tháng 15 ngày
62	LÝ HOÀNG	1936	04. 1968	20. 01. 1987	"	504000	TK Ba Xuyên	Trung đội trưởng	1 năm
63	KIÊN BAN	1945	09. 12. 1962	02. 02. 1987	Tr/đ trg lôi kỏ		Phòng vệ xã Phong Thạnh		6 tháng
64	KIÊN PHÁT	11. 11. 1951	10. 09. 1969	08. 09. 1986	Hạ Sĩ I	71/119764	TĐTHD/SĐTQLC	Kế toán viên	3 tháng
65	LÝ CHƯƠNG	05. 05. 1950	15. 03. 1972	15. 11. 1986	"	70/883702	Lữ đoàn 2 Nhảy Dù	Tiểu đội phó	6 tháng
66	TRẦN QUÂN	1944	24. 10. 1970	24. 11. 1986	"	64/802484	ĐĐ 73 TĐ 7 Nhảy Dù	Tiểu đội trưởng	1 tháng
67	TRƯƠNG VĨNH TRỊ	1955	20. 01. 1973	03. 04. 1987	Binh I	75/608717	CC 40 CT/SĐ 4 KQ	Kiểm đoán viên kng báo	8 năm 5 tháng
68	TRẦN QUÍT	17. 07. 1952	09. 1970	25. 04. 1987	Hạ Sĩ I	72/510669	Tiểu đoàn 21 Quân y	y tá	7 ngày
69	NGUYỄN VĂN ÁNH	22. 05. 1955	02. 1973	24. 04. 1987	"	75/608630	SĐ 1 KQ Đà Nẵng	Nhân viên sửa chữa	3 ngày
70	THẠCH CUOL	1941	17. 09. 1962	17. 11. 1986	"	61/144170	Đội cứu hỏa Công Binh	Tài xế	30 ngày
71	THẠCH ENG	11. 11. 1952	02. 1969	14. 08. 1987	"	72/517631	Chuyên viên TLTT Liên đoàn 340 YTTV		2 tháng
72	NGUYỄN KHÁNH HỘI	19. 12. 1952	09. 10. 1970	25. 04. 1987	Hạ Sĩ	72/605503	SĐ 3 KQ. B. Hòa	Bảo trì UH1.	2 năm 3 tháng
73	BÙI VĂN PHONG	31. 01. 1955	09. 01. 1973	22. 02. 1987	"	75/117704	TĐ 337. ĐPQ		
	KHƯU HIỀN	15. 03. 1953	08. 09. 1970	25. 02. 1987	"	53/[illegible]473	TTYTTV / Phong Dinh	Chuyên viên sửa chữa vũ khí	91 ngày

	PHẠM VĂN THIỆN	05. 05. 1945	1970	1986	Hạ sĩ	64/74922	TTCB / TQLC	Nhân viên Ban 5	3 ngày
	KIM TEO	03. 03. 1933	16. 09. 1952	25. 10. 1986	"	106389	Đại úy QT. L Khu L 5 Thủ đô	Tiểu đội trưởng	1 tháng
77	LÂM VĂN THI	1954	20. 03. 1972	22. 05. 1987	Binh II	74/186473	BĐQ. TĐ 32. LĐ 7	Tiểu đội phó	1 tháng
78	THẠCH ÉS	1944	17. 02. 1970	28. 09. 1981	Hạ sĩ	64/510772	Tiểu đoàn 21 Quân y		6 tháng
79	THẠCH SUA SADÂY	19. 03. 1956	27. 04. 1973	14. 09. 1987	"	76/502243		Y tá	1 tháng
80	THẠCH THÂN	01. 01. 1943	1968	08. 11. 1986	"	43/151523	ĐĐ 322/ ĐPQ CK Cần Ngang		6 tháng
81	PHẠM VĂN THÀNH	20. 06. 1954	06. 1972	13. 09. 1986	Binh II	74/133032	TTHL Quang Trung	Không binh	3 ngày
82	DANH UI	15. 01. 1950	02. 12. 1972	28. 10. 1986	"	50/389338	TĐ 3 SĐ 7 BB	Đội viên	6 tháng 15 ngày
83	NGUYỄN ĐÌNH ẤN	15. 05. 1940	12. 01. 1970	28. 10. 1986	"	60/486370	LĐ 83 YT Quân cụ	Chào cáo	15 ngày
84	THẠCH VEN	02. 10. 1948	11. 1973	26. 09. 1986	"	48/113198	TĐ 3 Trg đoàn 31 SĐ 21 BB	Âm thoại viên	3 tháng
85	PHẠM VĂN SEN	07. 10. 1947	05. 05. 1966	30. 10. 1986	"	67/100145	TĐ 3 Trg đoàn 12 SĐ 7		20 ngày
86	DƯƠNG SƠN THAI	05. 10. 1945	06. 09. 1966	25. 10. 1986	"	284939	ĐĐ 676 ĐPQ	Âm thoại viên	7 ngày
87	LÂM SÁNH	1941	1965	25. 02. 1987	"	61/501924	LĐ A BĐQ.		6 tháng
88	BẠC KIM ĐẠC	08. 03. 1956	05. 06. 1973	25. 02. 1987	"	76/111639	TĐ 8 TQLC		3 ngày
89	TRẦN QUANG LONG	04. 10. 1952	30. 03. 1970	08. 05. 1987	"	72/407751			3 ngày
90	SƠN SANG	1947	15. 08. 1973	31. 01. 1987	"	64/508525	SĐ 23	Đội viên	8 tháng
91	THẠCH DƯƠNG SINVE	22. 06. 1953	1971	20. 09. 1987	"	73/129958	ĐĐ 121 Quân cảng	Nhân viên	2 tháng
92	SƠN SONG	03. 11. 1956	25. 05. 1974	04. 1. 1987	Hạ sĩ	75/800113	LĐ 33 phòng thủ SĐ 5 KQ	Đội viên	14 ngày
93	THẠCH HÓS	1941	1964	27. 07. 1987	"	61/179446	669 ĐPQ Tiểu cần V. Bình	Tài xế	6 tháng
94	SƠN SƯƠNG	25. 04. 1954	15. 03. 1975	12. 11. 1986	Binh II	74/531037	TTHL cái vồn V. Long	Kế toán	7 ngày

	THẠCH NÀY	07.07.1951	16.02.1974	7.11.1986	Bình II	77/106347	137 TT52 BTQ	Đội viên	1 tháng
		08.08.1943	1.6.1973	1986	"	00721	Tổng Đ Vĩnh Châu B.Liêu	Cứu thương	7 ngày
97	LÝ PHÚ NGUYÊN	20.09.1952	24.06.1972	29.11.1986	"	72/146590	Ban 3/BK Vũng Tàu		11 ngày
98	SƠN NGỌC MINH	23.04.1947	20.02.1970	14.08.1986	Nghĩa Quân	442620	VHB 269	Tổ trưởng	3 tháng
99	SƠN ÂY	16.12.1953	02.1970	07.03.1987	"	863213	xã Kế An, Kế Sách. Bx	Tổ trưởng	1 tháng
00	THẠCH HOÀNG LONG	17.10.1951	11.01.1971	24.08.1986	"	138584	VBH 368 N. Bình	Đội viên	2 tháng
01	SƠN SOL	1956	12.09.1973	20.12.1986	"	56M00613	Q. Vĩnh Châu B. Liêu	Đội viên	1 tháng
102	LÝ THÔNG	1951	06.06.1974	01.01.1987	"	51M03250	Q. Vĩnh Châu B. Liêu	Đội viên	120 ngày
03	THẠCH LUNG	01.05.1949	01.01.1971	24.8.1986	"	138581	VBH 368 N. Bình	Đội viên	2 tháng
04	TRẦN SƠN	1949	1974	10.03.1987	"	H9M00780	xã Hòa Bình B. Liêu	Đội viên	6 tháng
05	NGUYỄN HỮU PHÚC	02.01.1958	03.1975	25.02.1987	Bình II	78/106986	TTHL Quang Trung	Tân binh	3 ngày
06	TRƯƠNG CHÍ HIỀN	05.04.1955	26.03.1975	15.07.1986	Bình I	75/133711	TĐ 5 TQLC		45 ngày
07	LÂM HUÊ	05.10.1930	15.03.1969	09.10.1986	NQ	032479	xã Long Phú. B. Xuyên	Đội viên	3 tháng
08	SƠN THANH	06.12.1957		22.08.1986	Bình I	37/606643	Sĩ 18 BB	Đội viên	6 tháng
09	CHUNG HÒA	02.11.1948	07.07.1967	20.12.1986	Bình II	914274	TĐ 3 Tiểu đoàn 1 H BB	Đội viên	3 ngày
10	LÝ CHUM	08.08.1945	15.02.1971	25.09.1987	Bình II		TĐ Hiệu động Q Vĩnh Lợi	Đội viên	3 tháng 10 ngày
11	THẠCH SUÔL	11.11.1939	13.05.1960	08.09.1987	Bình II	59/102013	ĐĐ 30 HCTL/BTQ		phế binh
12	LÝ A DƯƠNG	01.01.1944		11.07.1986	Bình II	Mike force	Quí Nhơn		
13	THẠCH PHATE	02.05.1953		22.03.1987	Bình II	73/126415		Quyền chết Vĩnh Viễn	
14	THẠCH DIPHANE	10.10.1941	1971	28.08.1987	NQ	922603	xã Ngũ Lạc. V. Bình	Đội viên	1 tháng
15	ĐINH CÔNG ĐỈNH	12.08.1945	15.08.1966	04.09.1987	Bình II	45/288080	TĐ 3/385 TK Giadinh	Đội viên	

	PHẠM VĂN TRÌM	16-11-1946		25-10-1987	Binh I	49/[illegible]950	Chuẩn đoàn 81	Thương binh I đoàn viên		phế binh 65%
118	KIM LONG RI	1949	1969	29-10-1987	Binh 2/NQ	49/[illegible]950	TR/Đ NBH/80	Tổ Kinh binh	40 ngày	
119	PHẠM VĂN AN	21-12-1956	1973	25-10-1987	Binh II	76/106851	TR/Đ 3 ĐĐ 142 ND	T/T Tổ Kinh binh	03 ngày	
120	THẠCH SAN	1946	01-09-1967	17-08-1987	Binh II	68795	ĐĐ 46 Mike Force	Quân y	15 ngày	
121	THẠCH NGỌC	02-05-1958	1978	25-10-1987	Binh I	78/103225	TTHL Huyện Châu Sơn	Khoá Sinh		
122	ĐINH KIM LONG	20-10-1958	1978	25-10-1987	Binh I	58/673821	ĐĐ 130 biệt lập	ĐĐ 86% TK Gia Đình	03 ngày	
123	TRẦN MĂNG THĂNG	10-11-1948		04-06-1986	Binh II	68/218305	thay dư	Lính tác chiến	10 năm	
124	TRẦN KHÔN		04-11-1974	17-11-1986			DD phi vệ đoàn viên	Quận Châu Thành B. Liêu	03 ngày	
125	OS YOUDA "Mr TIN"	1948		12-11-1987	Mỹ	92596	Trưởng ban dịch thuật Miền Việt TCQH/BTTM	7 năm tù		Mike Force Việt nam
126	LÊ SALAI MANH	1934	1955	19-11-1987	Hạ sĩ I	58A/161836	Hải đoàn Xung phong 26			Xuất ngũ 30-12-60
127	TÔ PROSO	1948	05-07-1969	20-09-1987	Tổ trưởng	830664	Tổ trưởng nghĩa quân	Xã Hiệp Hoà Cầu ngang (VB)		10 ngày